

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - KHẢO CỔ HỌC - DÂN TỘC HỌC

NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1973 - 1975)

VŨ QUÝ TÙNG ANH*
NGUYỄN THỊ THU HÀ**

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ đã lùi xa 45 năm (1975 - 2020). Trong khoảng thời gian nói trên, đã có nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước phân tích nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tiếp tục phân tích một số nguyên nhân sụp đổ của Quân lực Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1973 - 1975. Qua đó góp phần lý giải sự thất bại của một đội quân được Mỹ xây dựng, huấn luyện, chỉ huy và trang bị phương tiện chiến tranh vào loại hiện đại bậc nhất thế giới lúc bấy giờ.

Từ khóa: Quân lực Việt Nam Cộng hòa, miền Nam Việt Nam, sự thất bại

Nhận bài ngày: 2/1/2020; *đưa vào biên tập:* 5/1/2020; *phản biện:* 2/2/2020; *duyet đăng:* 10/4/2020

1. DẪN NHẬP

Từ “Quân đội quốc gia” thân Pháp của Bảo Đại (1955) với lực lượng được coi là không còn sức chiến đấu được sự trợ giúp đặc lực của cố vấn quân sự và viện trợ quân sự Mỹ, Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH) đã

từng bước được tổ chức thành một đội quân chính quy hiện đại nhằm thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Đội quân này được kiện toàn tổ chức bộ máy từ lực lượng địa phương quân và nghĩa quân đến các quân binh chủng, quân đoàn, sư đoàn và Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tham mưu, với trang thiết bị hiện đại và quân số liên tục gia tăng. QLVNCH có 220.202 quân năm 1963 đã lên tới 622.111

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

** Trường Đại học Hồng Đức - Thanh Hóa.

quân năm 1967 và trong khoảng thời gian từ đầu năm 1973 đến cuối năm 1974, Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH) có “518.321 chủ lực quân (lục quân, không quân và hải quân), 290.637 địa phương quân, 194.430 nghĩa quân (tính đến tháng 10/1974)” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Vv 2382). Trong đó, lực lượng bộ binh có 11 sư đoàn, 1 sư đoàn dù và 1 sư đoàn thủy quân lục chiến (lực lượng Tổng trừ bị thuộc Bộ Tổng tham mưu). Mỗi sư đoàn bộ binh có 14.000 quân (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 497).

Với lực lượng trên, QLVNCH bố trí Quân khu 1 và Quân khu 2 phụ trách các tỉnh miền Trung, “... Quân khu 1 có 5 sư đoàn bộ binh, 4 liên đoàn biệt động quân, 4 thiết đoàn tăng thiết giáp. Quân khu 2 có 2 sư đoàn bộ binh, 7 liên đoàn biệt động quân và 5 thiết đoàn. Nam Bộ do Quân khu 3 và Quân khu 4 phụ trách, trong đó Quân khu 3 phụ trách Đô thành Sài Gòn và các tỉnh Đông Nam Bộ. Lực lượng được phối trí gồm 3 sư đoàn, 4 liên đoàn biệt động quân, 6 thiết đoàn. Các tỉnh Tây Nam Bộ do Quân khu 4 phụ trách. Lực lượng có 3 sư đoàn và 5 thiết đoàn” (Ban Tổng kết Chiến tranh B2, 1984: 246). Bằng cách bố trí như trên, QLVNCH chủ trương duy trì một lực lượng quân sự đủ mạnh để đối phó mọi tình huống; động viên nhanh chóng lực lượng trừ bị ứng dụng trong trường hợp khẩn trương; ngăn chặn Quân giải phóng sử dụng trực giao thông và các căn cứ vùng

biên giới; tiêu diệt hạ tầng cơ sở của Quân giải phóng ở nông thôn... (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 497). Thực tế bố trí lực lượng của QLVNCH được coi là mạnh hai đầu nhằm sẵn sàng đối phó với Quân giải phóng ở phía Bắc (khu vực Trị Thiên) và ở phía Nam (Quân khu 3 và Quân khu 4).

2. HOẠT ĐỘNG CỦA QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA (1973 - 1975)

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, QLVNCH chủ trương “Tràn ngập lãnh thổ” nhằm đẩy mạnh binh định lấn chiếm vùng giải phóng. Từ tháng 1 đến giữa năm 1973, QLVNCH đã tiến hành nhiều cuộc hành quân nhằm lấn chiếm vùng giải phóng của lực lượng cách mạng và tạm thời thu được một số kết quả “tổng số dân 19.003.000, kiểm soát được 18.559.000 dân, tỷ lệ 97,6%, có 12.110 ấp, kiểm soát được 10.605 ấp, tỷ lệ 87,6%” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 18164). Tuy nhiên những kết quả này không kéo dài được lâu bởi những tháng cuối năm 1973, hoạt động của Quân giải phóng đã làm cho chương trình binh định của QLVNCH chững lại. Số ấp kiểm soát giảm dần, nhiều vị trí bị mất. Nhiều nơi QLVNCH phải rút bỏ và đối phó bị động.

Vào năm 1974, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tuyên bố “chiến tranh lại bắt đầu” và ra lệnh cho QLVNCH phải hành động trước, đánh vào cơ sở giải phóng, bảo vệ an ninh tối đa xã ấp. Trong đó, kế hoạch “Tái thiết phát triển” được chuyển thành “An

ninh phát triển”. Mục tiêu của sự điều chỉnh này là nhằm đối phó với các cuộc tiến công và phản công của lực lượng cách mạng, củng cố những vùng đang kiểm soát, tiếp tục lấn chiếm các vùng tranh chấp. Nhưng QLVNCH ngày càng rơi vào thế phòng ngự bị động, lực lượng bị phân tán và tổn thất nghiêm trọng, kế hoạch bình định lấn chiếm bị thất bại về cơ bản.

Đến đầu năm 1975, QLVNCH điều phối lại lực lượng, thành lập 2 sư đoàn Biệt động quân trên cơ sở lấy quân và cơ sở vật chất từ các lực lượng khác. “Sư đoàn 101 Biệt động quân được đóng quân tại Biên Hòa và Sư đoàn 106 Biệt động quân đóng quân tại Long Bình, đây là 2 sư đoàn thuộc lực lượng Tổng trừ bị” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 10124). “Đưa Sư đoàn Dù về Sài Gòn nhằm mục đích giải tỏa vừa để đề phòng đảo chính” (Ban Tổng kết Chiến tranh B2, 1984: 249).

Trong khi đó, Tây Nguyên - một địa bàn trọng yếu, được coi là “mái nhà của Đông Dương” thì lực lượng của QLVNCH bố trí ở đây khá mỏng.

Ngày 10/3/1975, bị tấn công ở thị xã Buôn Ma Thuột, QLVNCH bất ngờ về chiến lược, chiến dịch nên nhanh chóng bị cô lập và “không còn khả năng điều động Sư đoàn 23 về giành lại thế chủ động” (Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter, 1990: 356) và thất bại. Hệ thống QLVNCH từ đây đã bị chặt gãy “sống lưng” ở Buôn Ma Thuột và bắt đầu quá trình bị động

chống đỡ, đi đến thất bại hoàn toàn. Sau khi mất Buôn Ma Thuột, QLVNCH đã cho không quân tiến hành “157 phi xuất” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 18618) hòng chiếm lại thị xã nhưng không thay đổi được tình thế, ngược lại những cuộc không kích này “đã làm cho những quả bom rơi xuống chính quân của họ” (Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter, 1990: 362). Sau đó, QLVNCH lần lượt bị thất thủ ở An Khê (12/3), Kon Tum, Play Cu (17/3/1975), Kiến Đức (20/3/1975), Gia Nghĩa (22/3/1975) và toàn Tây Nguyên (24/3/1975).

Sau khi thất bại ở Tây Nguyên, QLVNCH chủ trương co cụm chiến lược, cho lực lượng về cố thủ Đà Nẵng bằng 2 giai đoạn: giai đoạn 1, rút Sư đoàn 1, Sư đoàn 3 Bộ binh, Sư đoàn Thủy quân Lục chiến về giữ Đà Nẵng; giai đoạn 2, rút Sư đoàn 2 Bộ binh về Đà Nẵng. Rút bỏ Huế, Quảng Tín, Quảng Ngãi về giữ Bắc Bình Định trở vào nối liền với Quân khu 3. Đà Nẵng được chọn làm nơi “tử thủ” vì chính quyền Việt Nam Cộng hòa và QLVNCH vẫn hy vọng Mỹ sẽ quay trở lại trợ giúp, “ta biến bãi biển thành bãi đáp cho Mỹ để giúp quân ta” và “nếu không có bãi đáp thì làm sao họ đưa quân qua được” (Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter, 1990: 371). Nhưng sự mong mỏi này đã không được “đền đáp” vì phía Mỹ đưa ra lý do “không thể can thiệp gì nữa vì đã quá muộn rồi” (Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter, 1990: 377). Trong khi QLVNCH đang co cụm và hy vọng

sự cứu viện của Mỹ thì tỉnh Thừa Thiên bị thất thủ (26/3/1975), trước đó là Quảng Ngãi (25/3/1975), tiếp theo Chu Lai (26/3/1975).

Ngày 26/3/1975, Quân giải phóng tấn công QLVNCH ở Đà Nẵng. Lực lượng của QLVNCH lúc này có khoảng 75.000 quân. Gồm có “Sở Chỉ huy Quân đoàn 1 - Quân khu 1. Sư đoàn Thủy quân Lục chiến 1 (có tàn quân của Lữ đoàn 147). Sư đoàn Bộ binh 3. Sư đoàn Bộ binh 1 và 2. Sư đoàn Không quân 1 (279 máy bay, trong đó có 96 máy bay chiến đấu). Liên đoàn Biệt động quân 17, Thiết đoàn 11 và Thiết đoàn 20, 7 tiểu đoàn pháo binh, 15 tiểu đoàn bảo an, 240 trung đội dân vệ và 24.000 phòng vệ dân sự” (Trung tâm Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam 2009: Chiến dịch Đà Nẵng). Tuy nhiên, lực lượng này đều trong tình trạng suy sụp về tinh thần, rối loạn về chỉ huy và tan rã về tổ chức nên nhanh chóng bị thất thủ ở Đà Nẵng (29/3/1975).

Sau khi bị thất thủ ở Đà Nẵng, Thiệu tuyên bố “sẽ chiến đấu tích cực hơn ở các tuyến phòng thủ phía trong” (M. Maclia, 1990: 212). Nhưng rồi tuyến phòng thủ phía trong (các tỉnh duyên hải Trung và Nam Trung Bộ) tiếp tục bị chọc thủng. Bình Định, Quy Nhơn, Tuy Hòa bị đánh chiếm (1/4/1975), QLVNCH phải rút bỏ Nha Trang, Cam Ranh (2/4/1975) và Khánh Hòa (3/4/1975).

Như vậy, đến đầu tháng 4/1975, “150.000 quân Sài Gòn đã bị xóa bỏ không còn chiến đấu được, thế quân

binh chiến lược hoàn toàn mới” (M. Maclia, 1990: 212).

Sau khi mất Quân khu 1 và Quân khu 2, QLVNCH dồn quân về Nam Bộ. Lúc này, lực lượng QLVNCH có “10 sư đoàn tăng cường bộ binh, 3 sư đoàn không quân, 8 liên đoàn biệt động quân, 11 thiết đoàn” (Ban Tổng kết Chiến tranh B2, 1984: 251). Với lực lượng trên, QLVNCH phối trí lại lực lượng, tổ chức phòng ngự trên ba hướng để hình thành thế trận phòng ngự bảo vệ Đô thành Sài Gòn. Ở Tây Nam Bộ, QLVNCH bố trí ba sư đoàn bộ binh.

Hướng đông Sài Gòn được tổ chức thành 2 khu phòng thủ: khu phòng thủ Phan Rang và khu phòng thủ Xuân Lộc. Khu phòng thủ Phan Rang có liên đoàn 31 biệt động quân, 1 lữ đoàn dù và 2 trung đoàn bộ binh. Khu phòng thủ Xuân Lộc có Sư đoàn Bộ binh 18, Liên đoàn Biệt động quân 33, Thiết đoàn 15 và 1 trung đoàn bộ binh thuộc biên chế của Sư đoàn 5 bộ binh.

Hướng bắc Sài Gòn được tổ chức thành 2 khu phòng thủ: Tây Ninh và Chơn Thành - An Lộc - Phước Vĩnh. Khu phòng thủ Tây Ninh có 1 sư đoàn tăng cường (Sư đoàn 25, 1 liên đoàn biệt động quân và 2 thiết đoàn). Khu phòng thủ Chơn Thành - An Lộc - Phước Vĩnh có Sư đoàn 5.

Hướng tây Sài Gòn được tổ chức phòng thủ dọc theo đường 4 từ Long An - Bến Lức đến Mỹ Tho. Lực lượng tuyến phòng thủ này có Sư đoàn Bộ binh 22, Liên đoàn Biệt động quân 6 và Thiết giáp đoàn 6.

Đô thành Sài Gòn có 1 lữ đoàn dù, 1 liên đoàn biệt động quân, 1 lữ đoàn lính thủy đánh bộ phối hợp với các lực lượng trực thuộc Biệt khu Thủ đô.

Tại địa bàn Tây Nam Bộ lực lượng bộ binh có Sư đoàn 7, Sư đoàn 9, Sư đoàn 21 cùng với các đơn vị thiết giáp, pháo binh, giang đoàn và các đơn vị bảo an, dân vệ.

Giữa tháng 4/1975, tuyến phòng thủ Phan Rang - Xuân Lộc bị phá vỡ. Sau đó, các tuyến phòng thủ còn lại tạo thể vòng tròn bảo vệ Sài Gòn ở Quân khu 3 và Quân khu 4 bắt đầu bị chọc thủng. Ở Tây Nam Bộ, QLVNCH cũng chịu chung số phận như Xuân Lộc.

Trưa ngày 30/4/1975, Tổng thống Dương Văn Minh - Đại tướng QLVNCH buộc phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện quân giải phóng. Cùng thời gian trên, ở địa bàn Tây Nam Bộ, sức “đề kháng” của QLVNCH cũng yếu dần, lần lượt mất kiểm soát từ tỉnh này đến tỉnh khác “19/19 tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long đều được giải phóng” (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2016: 324).

Đến đây, toàn bộ miền Nam Việt Nam hoàn toàn được giải phóng, QLVNCH hoàn toàn tan rã, chế độ Việt Nam Cộng hòa sụp đổ, kết thúc hơn 20 năm với chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ áp dụng ở miền Nam Việt Nam.

3. NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA

3.1. Quân lực Việt Nam Cộng hòa là một quân đội lệ thuộc, tiến hành

cuộc chiến tranh phi nghĩa do Mỹ xây dựng và chỉ huy

QLVNCH hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ, từ trang bị, tổ chức, huấn luyện đến sử dụng. Nói về điều này tướng tá của QLVNCH thừa nhận: “Hãy xem một quân nhân Việt Nam Cộng hòa từ đầu đến chân coi cái gì là của ta, hay chỉ có cái thân bằng xương, bằng thịt” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Vv 2698: 96) và rồi trên chiến trường vẫn cần “sự yểm trợ và viện trợ quân sự” của Mỹ, chính vì quá phụ thuộc nên “QLVNCH thực chất không phải là một thực thể độc lập, càng không có binh thuyết, không hề có chiến lược vì việc điều khiển tất cả các hoạt động quân sự nằm trong tay người Mỹ” (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1991: 319). Tình trạng tham nhũng trong quân đội cũng trên đà phát triển “đa số các tướng lĩnh đều tham nhũng và quan chức cấp cao đều tham nhũng” (George C. Herring, 2014: 272) làm mất lòng tin của Mỹ và binh lính cũng như nhân dân sống dưới chính thể của Việt Nam Cộng hòa. Chính Nguyễn Cao Kỳ thừa nhận: “Quân đội miền Nam, không có ai đáng giá cả, kể từ ông Nguyễn Văn Thiệu - Tổng thống kiêm Tổng Tư lệnh - trở xuống... Thực chất đây là cuộc chiến tranh của người Mỹ và chúng tôi là những kẻ đánh thuê” (baodatviet.vn). Nếu xếp hạng về sức mạnh quân sự lúc bấy giờ thì QLVNCH lớn nhất Đông Nam Á, đứng thứ 2 ở Châu Á và thứ 4 thế giới. Trong đó, không quân đứng thứ 10 trên thế giới với nhiều

loại máy bay hiện đại nhất. Tuy nhiên, là quân đội do Mỹ nhào nặn lên, chiến đấu không vì lý tưởng của dân tộc mà vì đồng đô-la của Mỹ, cho nên lực lượng này rất sợ chết, khi khó khăn ác liệt là tìm đường tháo chạy. Vào giai đoạn chót của cuộc chiến tranh mà cụ thể từ sau chiến thắng Tây Nguyên của Quân giải phóng, sự hoang mang dao động của người lính Việt Nam Cộng hòa lên cao tột độ, nó như một bệnh dịch lan tràn trong quân ngũ, làm suy sụp tinh thần binh sĩ. Thậm chí, theo các báo cáo của Bộ Tổng tham mưu QLVNCH, có những quân nhân còn chấp nhận nghịên ma túy để không phải ra chiến trường.

Sau thất bại ở Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng đã diễn ra một cuộc tháo chạy, mặc dù chính quyền Thiệu la hét, tướng tá hô hào “tử thủ” nhưng lại là cuộc tháo chạy giành giật sự sống kể từ khi Mỹ lập cầu hàng không cho những người Mỹ còn lại ở Sài Gòn ra đi sau hơn 20 năm thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến là một trong những nhân tố cơ bản nhất đem lại thắng lợi cho quân và dân miền Nam. Tính chất phi nghĩa, bám vào kẻ xâm lược là nguồn gốc thất bại của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và QLVNCH trong chính sách xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ.

3.2. Mỹ bỏ rơi Quân lực Việt Nam Cộng hòa vào giai đoạn cuối của cuộc chiến và sai lầm trong điều chuyển bố trí lực lượng

QLVNCH sống được là nhờ có viện trợ của Mỹ, khi viện trợ giảm, Mỹ rút dần ra khỏi cuộc chiến tranh, giao cho QLVNCH đảm đương, đã bộc lộ rất rõ sự hoang mang của binh lính. Sự giảm sút ý chí chiến đấu, sa sút về tinh thần không chỉ trong binh lính mà cả hàng ngũ cấp cao của QLVNCH. Nguyễn Cao Kỳ đã thừa nhận: “Trong số những vị cùng vai với tôi, cứ mười ông thì đến mười một ông tham sống sợ chết!” (baodatviet.vn). Ngoài ra, việc Mỹ rút quân cũng gây ít nhiều hoang mang trong lực lượng này bởi họ nghĩ rằng, sự thử thách của một đội quân hùng hậu nhất, với các vũ khí tối tân nhất, các phương tiện dồi dào nhất mà còn chưa thành công, thì QLVNCH có thể làm gì với hiện trạng (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Vv 2698: 100).

Như vậy, “trước viễn cảnh của một trận chiến đấu cuối cùng đầy tuyệt vọng, họ (QLVNCH) đã bắt đầu quan tâm nhiều đến sự sống còn của gia đình mình hơn là quan tâm đến lợi ích chung” (William Colby, 2007: 402). Sau thất bại ở Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng, quân giải phóng tiến vào phá vỡ tuyến phòng thủ Phan Rang, Xuân Lộc và Tây Ninh. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu liên tục gửi thư cầu cứu Mỹ viện trợ khẩn cấp để cứu chính thể Việt Nam Cộng hòa của Thiệu khỏi bị sụp đổ. Trong đó chủ yếu đề cập tới 2 nội dung chính là viện trợ về quân sự và dùng B52 tấn công Quân giải phóng. Tuy nhiên, tất cả những yêu cầu của Nguyễn Văn

Thiệu đều bị bác bỏ, bởi “Quốc hội không muốn can dự vào những cố gắng quân sự ở miền Nam Việt Nam,... bởi vì họ cho rằng càng nhiều viện trợ, càng nhiều đổ máu” (Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter, 1990: 434).

Còn Kissinger, Ngoại trưởng Mỹ thì nói: “sao họ không chết sớm hơn đi, điều tồi tệ nhất có thể xảy ra nếu cứ để họ sống vất vưởng” (Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter, 1990: 434). Về việc Mỹ bỏ rơi Việt Nam Cộng hòa, trong “diễn văn từ chức” (21/4/1975) Nguyễn Văn Thiệu trách rằng: “Sự cam kết giữa hai cái danh dự và thứ nhất là danh dự của một siêu cường đối với thế giới tự do nhưng sự cam kết đó không thực hiện. Viện trợ đều giảm bớt và giảm luôn sự cương quyết của Mỹ, chúng ta xin 1,4 tỷ, họ cắt xuống còn 700 và còn 300 và họ treo lác lác cả năm trời không nói tới, QLVNCH đã mất 60% tiềm năng chiến đấu” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 3791). Cuối cùng ông ta đi đến kết luận rằng “các ông (Mỹ) đã để chiến sĩ của tôi chết dưới bom đạn. Đây là một hành động vô nhân đạo của một đồng minh vô nhân đạo” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, HS 3791). Lời của ông Thiệu chỉ trích Mỹ lần cuối khi mất chức chẳng qua là một sự biện hộ. Trước sau chế độ Việt Nam Cộng hòa cũng bị sụp đổ vì cuộc chiến tranh mà Mỹ gây ra là một cuộc chiến phi nghĩa, những người phụ họa cho nó là phi nghĩa, tất yếu sẽ bị thất bại.

Nếu như, những lời trách móc đổ lỗi cho Mỹ trong “diễn văn từ chức” của Nguyễn Văn Thiệu chỉ là lời biện hộ cho sự thất bại của QLVNCH thì thực tế trên chiến trường, việc sai lầm trong điều chuyển bố trí lực lượng của Nguyễn Văn Thiệu đã làm cho QLVNCH suy sụp một cách nhanh chóng. Tây Nguyên - được coi là “mái nhà và là cái chìa khóa của Đông Dương” thì Nguyễn Văn Thiệu bố trí lực lượng ở đây khá mỏng mà chủ yếu tập trung lực lượng ở Quân khu 1, Quân khu 3 và Quân khu 4. Khi Quân giải phóng tấn công vào Buôn Ma Thuột “Thiệu lệnh rút bỏ cao nguyên chỉ vì không điều động được lực lượng tái chiếm lại Buôn Ma Thuột, mà không thấy được hậu quả về thế chiến lược và tinh thần” (Ban Tổng kết Chiến tranh B2, 1984: 262) và đã tạo nên một cuộc “tháo chạy tán loạn”. Mất Tây Nguyên, tinh thần của QLVNCH suy sụp, Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục tập trung lực lượng về miền Trung để củng cố lực lượng và tái chiếm Tây Nguyên. Nhưng rốt cuộc tái chiếm Tây Nguyên không thành, và miền Trung cũng không giữ được.

Sau khi mất Tây Nguyên và miền Trung, QLVNCH dồn quân về Nam Bộ, phòng thủ theo ba hướng với trọng tâm là bảo vệ Sài Gòn từ xa, vì cho rằng “tập trung lực lượng để giữ một không gian hẹp hơn, là thượng sách” (Ban Tổng kết Chiến tranh B2, 1984: 262). Tuy nhiên các tuyến phòng thủ này đều bị Quân giải phóng “chọc thủng” làm cho tinh thần của QLVNCH

ngày càng hoảng loạn tạo nên “phản ứng dây chuyền”. Thế và lực của QLVNCH trên chiến trường suy sụp đột biến, còn thế và lực của Quân giải phóng như thế “chẻ tre”, “một ngày bằng 20 năm”, làm cho QLVNCH thất bại một cách nhanh chóng hơn.

3.3. Cuộc tổng tiến công mãnh liệt, thần tốc, táo bạo, bất ngờ của Quân giải phóng cùng với sự nổi dậy mạnh mẽ rộng khắp của nhân dân miền Nam

Sau khi Mỹ rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam theo Hiệp định Paris, thế và lực trên chiến trường miền Nam đã thay đổi, có lợi cho lực lượng cách mạng. Chiến thắng Phước Long (6/1/1975) đã tạo tiền đề, thời cơ để Quân giải phóng mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Mở đầu cho cuộc Tổng tiến công này là chiến dịch Tây Nguyên (ngày 4/3 đến 24/3/1975), Quân giải phóng đã tiêu diệt và làm tan rã Quân đoàn 2 - Quân khu 2 của QLVNCH. Tiếp đó, Chiến dịch Trị Thiên - Huế (5 đến 26/3/1975), Chiến dịch Đà Nẵng (26 đến 29/3/1975) đã làm tan rã Quân đoàn 1 - Quân khu 1 của QLVNCH, giải phóng các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín, Quảng Ngãi, Huế, Đà Nẵng, tiến vào phá vỡ tuyến phòng thủ Phan Rang (15/4/1975), Xuân Lộc (21/4/1975). Đến đây “sự sống chết” của QLVNCH chỉ có thể tính từng ngày, từng tuần

mà không tính từng tháng. Còn Mỹ thì thừa nhận “tình hình quân sự ở Nam Việt Nam đã tuyệt vọng” (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1991: 284). Trong khi đó, trên chiến trường, Quân giải phóng mở Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 đến 30/4/1975) đánh thẳng vào đầu não của QLVNCH và chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở Sài Gòn với phương châm “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng”. Trước những “đòn chí mạng” trên mặt trận quân sự mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, QLVNCH đã tan rã hoàn toàn và buộc phải đầu hàng vô điều kiện Quân giải phóng vào ngày 30/4/1975.

4. KẾT LUẬN

Bị Mỹ bỏ rơi, dư luận tiến bộ thế giới phản đối, sai lầm trong chiến thuật, chiến lược của chính quyền Thiệu và QLVNCH, cùng với sức tấn công thần tốc, mãnh liệt của Quân giải phóng là những nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy nhanh chóng sự thất bại và tan rã hoàn toàn của QLVNCH vào năm 1975. Nguyên nhân cơ bản và sâu xa nhất, đó là một đội quân không được sinh từ nhân dân, không vì nhân dân chiến đấu, mà là con đẻ của chủ nghĩa thực dân kiểu mới thì thất bại là tất yếu khách quan. Những nguyên nhân ấy, tự nó cũng đồng thời chứa đựng nhiều bài học lịch sử còn nguyên giá trị thời sự cho hiện nay và mai sau. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tổng kết Chiến tranh B2. 1984. *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc*

Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ - nguy trên chiến trường B2: Lưu hành nội bộ.

2. Bộ Tư lệnh Quân khu 7. 2016. *Lịch sử Quân giải phóng miền Nam Việt Nam trên chiến trường B2*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

3. Colby, William. 2007. *Một chiến thắng bị bỏ lỡ*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.

4. Herring, George C. 2014. *Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950 - 1975)*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.

5. <http://baodatviet.vn/van-hoa/nguoi-viet/nguyen-cao-ky-va-nhung-phat-ngon-an-tuong-2255961/>, truy cập ngày 27/2/2020.

6. Maclia, M.1990. *Việt Nam cuộc chiến tranh mười ngàn ngày*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.

7. Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Shecter. 1990. *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*: TPHCM: Nxb. Trẻ.

8. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. “Bài nói chuyện của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu về hiện tình đất nước tối 21/4/1975”. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, HS 3791.

9. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. “Bảng lược kê các phi xuất oanh kích tại Buôn Ma Thuột”. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, HS 18618

10. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. “Tài liệu thuyết trình của Bộ Quốc phòng về hệ thống thiết kế quốc phòng và kế hoạch quốc phòng 4 năm (1974 - 1977)”. Phòng Đề nghị Cộng hòa. HS 497.

11. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. “Thành tích 1971 - 1974 và kế hoạch 1975 của Bộ Quốc phòng”. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, HS 18164:

12. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. “Tổng kết hoạt động QLVNCH tháng 10/1974”. Vv 2382:

13. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. *Chiến lược chiến tranh giới hạn và ảnh hưởng đối với Việt Nam Cộng hòa*. Vv 2698.

14. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. *Hồ sơ về việc thành lập các tiểu đoàn, sư đoàn thuộc Bộ Quốc phòng năm 1963 - 1975*. Phòng Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, HS 10124.

15. Trung tâm Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam. 2009. *Chiến dịch Đà Nẵng*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam.

16. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 1991. *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.